CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ NHU CẦU THAM VẤN TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN PHÂN HIỆU HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Minh
Học viện Chính trị khu vực II
Email: minhminhhvhc@gmail.com

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố liên quan đến mức độ nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi trực tuyến trên 606 sinh viên và phân tích bằng ANOVA một chiều, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính. Chỉ số nhu cầu tham vấn chung đạt 1,80/5. Nhu cầu không khác biệt theo giới tính, nơi lớn lên, năm học, ngành học, xếp loại học tập và hạnh kiểm, nhưng cao hơn ở sinh viên có tổn thương thời thơ ấu, kinh tế thiếu thốn và gia đình xung đột. Các rào cản về chất lượng, hình thức dịch vụ và về chi phí, cảm giác xa lạ có tương quan thuận với nhu cầu. Mô hình hồi quy bội giải thích 11,6% biến thiên của nhu cầu; tổn thương thời thơ ấu là yếu tố dự báo mạnh nhất (β = 0,185), tiếp đến là kinh tế thiếu thốn (β = 0,134), chất lượng và hình thức dịch vụ (β = 0,127) và hạnh kiểm (β = 0,099). Kết quả gợi ý nhà trường cần ưu tiên tiếp cận nhóm sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và tháo gỡ các rào cản về dịch vụ, chi phí.*

Từ khóa: *Nhu cầu tham vấn tâm lý; yếu tố ảnh hưởng; rào cản; tổn thương thời thơ ấu; sinh viên.*

FACTORS INFLUENCING THE LEVEL OF PSYCHOLOGICAL COUNSELING NEEDS AMONG STUDENTS AT THE HO CHI MINH CITY CAMPUS OF THE ACADEMY OF PUBLIC ADMINISTRATION AND GOVERNANCE

Abstract: *This study examined factors associated with the level of psychological counseling needs among students at the Ho Chi Minh City Campus of the Academy of Public Administration and Governance. Data were collected from 606 students through an online questionnaire and analyzed using one-way ANOVA, Pearson correlation, and linear regression. The overall counseling need index was 1.80 out of 5. Needs did not differ by gender, home region, year of study, major, academic performance, or conduct rating, but were higher among students who reported childhood adversity, financial hardship, or family conflict. Perceived barriers related to service quality and format, and to cost and unfamiliarity with counselors, were positively correlated with needs. The multiple regression model explained 11.6% of the variance in needs; childhood adversity was the strongest predictor (β = 0.185), followed by financial hardship (β = 0.134), service quality and format (β = 0.127), and conduct rating (β = 0.099). The findings suggest that the institution should prioritize outreach to students facing adversity and remove service- and cost-related barriers.*

Keywords: *Psychological counseling needs; influencing factors; barriers; childhood adversity; university students.*

Nhận bài: 02/10/2026 *Phản biện: 02/11/2026* *Duyệt đăng: 07/11/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên là nhóm có tỉ lệ gặp vấn đề sức khỏe tâm thần đáng kể (Auerbach và cộng sự, 2018). Khảo sát 2.550 sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 ghi nhận 59,1% có rối loạn lo âu và 40,0% có trầm cảm; khó khăn tài chính có liên quan đến các rối loạn này (Lê Hồng Hoài Linh và cộng sự, 2024). Việc xác định các yếu tố liên quan đến nhu cầu tham vấn giúp nhà trường xây dựng dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Nghiên cứu dựa trên mô hình tìm kiếm trợ giúp của Rickwood và cộng sự (2005), mô hình hành vi sử dụng dịch vụ y tế của Andersen (1995) và mô hình niềm tin sức khỏe của Rosenstock (1974). Theo đó, nhu cầu tham vấn được xem xét trong mối liên hệ với đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh sống và các rào cản tiếp cận dịch vụ. Những rào cản thường gặp gồm kỳ thị, e ngại chia sẻ, mong muốn tự giải quyết, thiếu thông tin và lo ngại về hiệu quả tham vấn (Gulliver và cộng sự, 2010; Ebert và cộng sự, 2019; Clement và cộng sự, 2015).

Các nghiên cứu cho thấy trải nghiệm bất lợi thời thơ ấu và khó khăn tài chính có liên quan đến sức khỏe tâm thần sinh viên (Karatekin, 2018; Richardson và cộng sự, 2017). Tại Việt Nam, kết quả về vai trò của giới tính, ngành học và kết quả học tập đối với nhu cầu tham vấn chưa thống nhất; trong khi áp lực học tập, khó khăn cá nhân, nhận thức, thái độ, kỳ thị và điều kiện tiếp cận dịch vụ được xác định là những yếu tố liên quan (Nguyễn Thị Hoài Phương và cộng sự, 2025; Lê Thị Ngọc Thương, 2024; Lê Văn Lộc và Tôn Nguyễn Trọng Hiền, 2025; Phạm Thị Phương Thảo và cộng sự, 2024; Nguyen và cộng sự, 2023).

Tuy nhiên, còn ít nghiên cứu xem xét đồng thời hoàn cảnh sống và các rào cản cảm nhận trong cùng một mô hình. Tại Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi chưa có phòng tham vấn tâm lý tại thời điểm khảo sát, nghiên cứu tập trung xác định sự

khác biệt về nhu cầu tham vấn theo đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh sống; mối liên hệ giữa các rào cản và nhu cầu; đồng thời xác định những yếu tố dự báo nhu cầu tham vấn. Nghiên cứu đặt giả thuyết rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn, trong đó tổn thương thời thơ ấu có ảnh hưởng mạnh nhất.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp và khách thể nghiên cứu

2.1.1. Mẫu khảo sát

Dữ liệu được lấy từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở về nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại Thành phố Hồ Chí Minh. Khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi trực tuyến (Google Form) đối với sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư thuộc năm ngành đào tạo, từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2024. Trong 657 phiếu thu về, 51 phiếu bị loại (18 phiếu không đồng ý tham gia, 33 phiếu chỉ chọn một phương án cho mọi câu), còn 606 phiếu hợp lệ, vượt cỡ mẫu tối thiểu 390 tính theo công thức Slovin với sai số 5%.

Trong mẫu khảo sát, nữ chiếm 72,8%, nam 26,2% và giới tính khác 1,0%; sinh viên chủ yếu lớn lên ở nông thôn (51,7%) và thành thị (42,7%). Sinh viên năm thứ nhất chiếm 43,4%; ngành Quản lý nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất (33,5%). Về học tập, 35,1% xếp loại khá, 25,6% loại giỏi; 49,5% có hạnh kiểm tốt. Phần lớn sinh viên có gia đình hòa thuận (78,2%) và kinh tế vừa đủ (70,6%), trong khi 14,5% gặp khó khăn kinh tế. Về nguồn chi tiêu, 56,3% phụ thuộc hoàn toàn vào gia đình, 39,6% kết hợp hỗ trợ gia đình với thu nhập tự kiếm và 4,1% tự trang trải. Đáng chú ý, 65,4% sinh viên tự đánh giá có tổn thương thời thơ ấu ở các mức độ khác nhau, trong đó 14,4% ở mức nhiều và 5,6% ở mức rất nhiều.

2.1.2. Công cụ đo lường

Chỉ số nhu cầu tham vấn tâm lý được đo bằng 13 câu hỏi về các khó khăn thường gặp của sinh viên, gồm học tập, thi cử, tài chính, các mối quan hệ, nghề nghiệp và hiểu biết bản thân. Thang đo từ 0 đến 5, trong đó 0 = không gặp khó khăn; 1 = có khó khăn nhưng không có nhu cầu tham vấn; từ 2 đến 5 thể hiện nhu cầu tham vấn từ thấp đến rất cao. Chỉ số nhu cầu là điểm trung bình (ĐTB) của 13 câu trên toàn mẫu, với Cronbach's $\alpha = 0,924$.

Các yếu tố cản trở việc sử dụng dịch vụ tham vấn được đo bằng 15 câu hỏi theo thang Likert 5 mức ($\alpha = 0,912$), chia thành bảy nhóm: tâm lý tự chủ và phụ thuộc vào mạng lưới hỗ trợ cá nhân; thói quen và văn hóa chia sẻ; nhận thức về mức độ nghiêm trọng của vấn đề; chất lượng và hình thức dịch vụ; định kiến xã hội; niềm tin vào chuyên môn và tính bảo mật; rào cản tài chính và cảm giác xa lạ. Điểm mỗi nhóm là trung bình các câu thuộc nhóm đó.

Các biến đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh gồm giới tính, nơi lớn lên, năm học, ngành học, kết quả học tập, hạnh kiểm, nguồn tiền chi tiêu, hoàn cảnh gia đình, mức độ kinh tế và tổn thương thời thơ ấu. Trong đó, hoàn cảnh gia đình được mã hóa từ 1 đến 4 theo thứ tự hòa thuận, xung đột, lạnh nhạt và chia ly như phân tích gốc của đề tài.

2.1.3. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20.0. ANOVA một chiều được sử dụng để so sánh nhu cầu tham vấn giữa các nhóm; kiểm định Tukey HSD xác định khác biệt từng cặp và η^2 đánh giá quy mô ảnh hưởng. Tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đơn được dùng để xác định mối liên hệ giữa từng yếu tố với nhu cầu tham vấn. Các yếu tố có tương quan ý nghĩa được đưa đồng thời vào hồi quy tuyến tính bội theo phương pháp Enter. Mức ý nghĩa thống kê được xác định là $p < 0,05$. Đối với thang đo rào cản 5 mức, ĐTB được phân loại từ rất thấp (1,00–1,80) đến rất cao (4,21–5,00).

2.2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.2.1. Mức độ nhu cầu tham vấn và các yếu tố cản trở

Chỉ số nhu cầu tham vấn tâm lý chung đạt 1,80 trên thang 0–5 (ĐLC = 1,03). Mức độ cảm nhận các yếu tố cản trở ở mức trung bình (ĐTB = 3,27; ĐLC = 0,77). Trong bảy nhóm, thói quen và văn hóa chia sẻ có ĐTB cao nhất (3,51), tiếp đến là tâm lý tự chủ và phụ thuộc vào mạng lưới hỗ trợ cá nhân (3,34), rào cản tài chính và cảm giác xa lạ (3,33), nhận thức về mức độ nghiêm trọng của vấn đề (3,30), chất lượng và hình thức dịch vụ (3,23), định kiến xã hội (3,19). Niềm tin vào chuyên môn và tính bảo mật có ĐTB thấp nhất (3,00).

Ở cấp độ từng nội dung, sinh viên đồng ý nhiều nhất với thói quen ít chia sẻ (3,52), e ngại và chưa quen với dịch vụ tham vấn (3,49), chưa có phòng tham vấn tại trường (3,49), có thể nhờ người thân giúp đỡ (3,44) và cho rằng vấn đề chưa đủ nghiêm trọng (3,41). Ngược lại, mức độ không tin tưởng vào khả năng của nhà tham vấn thấp nhất (2,76).

Kết quả cho thấy rào cản chủ yếu liên quan đến thói quen chia sẻ, tâm lý e ngại và sự thiếu sẵn có của dịch vụ, phù hợp với các nghiên cứu về rào cản thái độ trong tìm kiếm trợ giúp (Gulliver và

cộng sự, 2010; Ebert và cộng sự, 2019; Phạm Thị Phương Thảo và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, việc chưa có phòng tham vấn được đánh giá ở mức cao cho thấy rào cản về điều kiện cung cấp dịch vụ cũng cần được quan tâm.

2.2.2. Khác biệt về nhu cầu tham vấn theo đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh

Kết quả ANOVA cho thấy nhu cầu tham vấn không khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính (p = 0,271), nơi lớn lên (p = 0,652), năm học (p = 0,349), ngành học (p = 0,360), xếp loại học tập (p = 0,421), hạnh kiểm (p = 0,349) và nguồn tiền chi tiêu (p = 0,163). Ngược lại, hoàn cảnh gia đình, mức độ kinh tế và tổn thương thời thơ ấu có khác biệt ý nghĩa, được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Khác biệt nhu cầu tham vấn theo hoàn cảnh gia đình, kinh tế và tổn thương thời thơ ấu (N = 606)

Đặc điểm	ĐTB (ĐLC) theo nhóm	F	p	η^2
Hoàn cảnh gia đình	Hòa thuận 1,71 (0,99); xung đột 2,38 (1,15); lạnh nhạt 1,95 (0,93); chia ly 2,02 (1,20)	7,008	< 0,001	0,034
Mức độ kinh tế	Thoải mái 1,53 (0,99); vừa đủ 1,78 (1,02); thiếu thốn 2,19 (1,02)	9,660	< 0,001	0,031
Tổn thương thời thơ ấu	Không có 1,52 (0,98); một chút 1,86 (0,99); nhiều 2,07 (1,04); rất nhiều 2,34 (1,25)	11,094	< 0,001	0,052

Ghi chú: Chỉ số nhu cầu trên thang 0–5; η^2 thể hiện quy mô ảnh hưởng.

Kiểm định Tukey HSD cho thấy sinh viên có gia đình xung đột có nhu cầu cao hơn nhóm gia đình hòa thuận (2,38 so với 1,71); nhóm kinh tế thiếu thốn có nhu cầu cao hơn nhóm vừa đủ và thoải mái (2,19 so với 1,78 và 1,53). Nhu cầu cũng tăng theo mức độ tổn thương thời thơ ấu, từ 1,52 ở nhóm không có tổn thương đến 2,34 ở nhóm tổn thương rất nhiều. Tuy nhiên, quy mô ảnh hưởng đều nhỏ (η^2 = 0,031–0,052).

Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về mối liên hệ giữa trải nghiệm bất lợi thời thơ ấu, khó khăn tài chính và sức khỏe tâm thần sinh viên (Karatekin, 2018; Richardson và cộng sự, 2017; Lê Hồng Hoài Linh và cộng sự, 2024). Trong khi đó, việc không có khác biệt theo giới tính và ngành học tương đồng một phần với Lê Thị Ngọc Thương (2024), nhưng khác với kết quả của Nguyễn Thị Hoài Phương và cộng sự (2025).

2.2.3. Tương quan giữa các yếu tố và mức độ nhu cầu tham vấn

Kết quả tương quan Pearson cho thấy 9/12 yếu tố có tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê với nhu cầu tham vấn, nhưng mức độ tương quan đều yếu (r = 0,083–0,227).

Bảng 2. Tương quan và hồi quy đơn giữa các yếu tố và chỉ số nhu cầu tham vấn (N = 606)

Yếu tố	r	p	R^2	F (1; 604)
Các yếu tố cản trở				
Tâm lý tự chủ và phụ thuộc vào mạng lưới hỗ trợ cá nhân	−0,036	0,381	–	–
Thói quen và văn hóa chia sẻ cá nhân	0,087*	0,033	0,008	4,591
Nhận thức về mức độ nghiêm trọng của vấn đề	0,002	0,960	–	–
Chất lượng và hình thức dịch vụ tham vấn	0,176**	< 0,001	0,031	19,377
Định kiến và lo ngại về sự đánh giá của xã hội	0,131**	0,001	0,017	10,601
Niềm tin vào chuyên môn và tính bảo mật	0,118**	0,003	0,014	8,599
Rào cản tài chính và cảm giác xa lạ	0,205**	< 0,001	0,042	26,377
Đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh				
Xếp loại học tập	0,060	0,140	–	–
Xếp loại hạnh kiểm	0,083*	0,040	0,007	4,219
Hoàn cảnh gia đình	0,118**	0,004	0,014	8,492
Mức độ kinh tế (thiếu thốn)	0,173**	< 0,001	0,030	18,626
Tổn thương thời thơ ấu	0,227**	< 0,001	0,051	32,671

*Ghi chú: * p < 0,05; ** p < 0,01. R^2 và F của hồi quy tuyến tính đơn chỉ báo cáo cho các yếu tố có tương quan ý nghĩa; với một biến dự báo, hệ số β chuẩn hóa bằng r.*

Trong các yếu tố, tổn thương thời thơ ấu có tương quan mạnh nhất với nhu cầu tham vấn (r = 0,227), tiếp đến là rào cản tài chính và cảm giác xa lạ (r = 0,205), chất lượng và hình thức dịch vụ (r = 0,176), mức độ kinh tế thiếu thốn (r = 0,173). Các yếu tố khi xét riêng chỉ giải thích từ 0,7% đến 5,1% biến thiên của nhu cầu.

Đáng chú ý, các rào cản về dịch vụ, chi phí, định kiến xã hội và tính bảo mật có tương quan thuận với nhu cầu. Điều này gợi ý sinh viên có nhu cầu cao cũng cảm nhận rõ hơn những khó khăn trong tiếp cận dịch vụ, phù hợp với cách tiếp cận phân biệt nhu cầu và điều kiện sử dụng dịch vụ (Andersen, 1995; Rickwood và cộng sự, 2005). Tuy nhiên, thiết kế cắt ngang không cho phép xác định chiều tác động.

Ở nhóm đặc điểm cá nhân, tổn thương thời thơ ấu, kinh tế thiếu thốn và hoàn cảnh gia đình có tương quan thuận với nhu cầu. Tổn thương thời thơ ấu còn tương quan với hoàn cảnh gia đình (r = 0,394) và mức độ kinh tế (r = 0,206); các yếu tố cản trở tương quan với nhau từ 0,33 đến 0,76. Vì vậy, cần sử dụng hồi quy bội để xem xét vai trò riêng của từng yếu tố.

2.2.4. Mô hình hồi quy bội và bàn luận

Chín yếu tố có tương quan ý nghĩa được đưa đồng thời vào mô hình hồi quy tuyến tính bội. Kết quả được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả hồi quy tuyến tính bội dự báo chỉ số nhu cầu tham vấn (N = 606)

Biến dự báo	B	SE	β	t	p
Hằng số	−0,209	0,298		−0,700	0,484
Thói quen và văn hóa chia sẻ cá nhân	−0,043	0,051	−0,039	−0,835	0,404
Chất lượng và hình thức dịch vụ tham vấn	0,142	0,071	0,127	2,005	0,045
Định kiến và lo ngại về sự đánh giá của xã hội	−0,023	0,064	−0,025	−0,358	0,721
Niềm tin vào chuyên môn và tính bảo mật	−0,010	0,062	−0,010	−0,164	0,870
Rào cản tài chính và cảm giác xa lạ	0,128	0,065	0,134	1,963	0,050
Xếp loại hạnh kiểm	0,117	0,047	0,099	2,514	0,012
Hoàn cảnh gia đình	0,002	0,048	0,002	0,051	0,960
Mức độ kinh tế (thiếu thốn)	0,256	0,077	0,134	3,346	0,001
Tổn thương thời thơ ấu	0,228	0,052	0,185	4,345	< 0,001

Ghi chú: R = 0,340; R^2 = 0,116; R^2 hiệu chỉnh = 0,102; sai số chuẩn của ước lượng = 0,980; F(9; 596) = 8,657; p < 0,001. Biến phụ thuộc: chỉ số nhu cầu tham vấn (thang 0–5).

Mô hình có ý nghĩa thống kê (F(9; 596) = 8,657; p < 0,001), giải thích 11,6% biến thiên của nhu cầu tham vấn. Khi xem xét đồng thời, tổn thương thời thơ ấu là yếu tố dự báo mạnh nhất (β = 0,185; p < 0,001), tiếp đến là kinh tế thiếu thốn (β = 0,134; p = 0,001), chất lượng và hình thức dịch vụ (β = 0,127; p = 0,045) và xếp loại hạnh kiểm (β = 0,099; p = 0,012). Rào cản tài chính và cảm giác xa lạ có hệ số β = 0,134 nhưng ở sát ngưỡng ý nghĩa (p = 0,050). Các yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê khi được xem xét đồng thời.

Tổn thương thời thơ ấu thể hiện vai trò nổi bật và nhất quán ở cả ANOVA, tương quan và hồi quy bội, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và kết quả của Karatekin (2018). Trong khi đó, hoàn cảnh gia đình không còn ý nghĩa trong hồi quy bội (β = 0,002), có thể do mối liên hệ với tổn thương thời thơ ấu (r = 0,394) và mức độ kinh tế (r = 0,203).

Kinh tế thiếu thốn vẫn là yếu tố dự báo độc lập, phù hợp với các nghiên cứu về khó khăn tài chính và sức khỏe tâm thần sinh viên (Richardson và cộng sự, 2017; Lê Hồng Hoài Linh và cộng sự, 2024). Cùng với mức độ lo ngại chi phí tham vấn (ĐTB = 3,32), kết quả gợi ý sự cần thiết của dịch vụ tham vấn miễn phí hoặc hỗ trợ chi phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Trong nhóm rào cản, chất lượng và hình thức dịch vụ là yếu tố duy nhất có ý nghĩa rõ ràng trong mô hình bội. Điều này cho thấy việc cung cấp dịch vụ có thông tin rõ ràng, hình thức phù hợp và dễ tiếp cận cần được ưu tiên, nhất là khi Phân hiệu chưa có phòng tham vấn tại thời điểm khảo sát.

Xếp loại hạnh kiểm có hệ số dự báo dương nhưng nhỏ (β = 0,099), trong khi ANOVA không ghi nhận khác biệt giữa các nhóm. Kết quả này cần được kiểm chứng thêm. Đồng thời, mô hình chỉ giải thích 11,6% biến thiên của nhu cầu, cho thấy còn nhiều yếu tố chưa được xem xét, như

triệu chứng tâm lý, áp lực học tập, khó khăn phát triển bản thân, nhận thức về lợi ích tham vấn và mức độ yêu thích ngành học (Lê Văn Lộc và Tôn Nguyễn Trọng Hiền, 2025; Nguyễn Thị Hoài Phương và cộng sự, 2025).

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 606 sinh viên Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy nhu cầu tham vấn tâm lý không khác biệt có ý nghĩa theo các đặc điểm nhân khẩu và học tập, nhưng có liên quan đến hoàn cảnh sống. Sinh viên có tổn thương thời thơ ấu, kinh tế thiếu thốn và gia đình xung đột có nhu cầu cao hơn. Trong mô hình hồi quy bội, tổn thương thời thơ ấu là yếu tố dự báo mạnh nhất ($\beta = 0,185$), tiếp đến là kinh tế thiếu thốn ($\beta = 0,134$), chất lượng và hình thức dịch vụ ($\beta = 0,127$) và xếp loại hạnh kiểm ($\beta = 0,099$). Mô hình giải thích 11,6% biến thiên của nhu cầu tham vấn. Các rào cản nổi bật gồm thói quen ít chia sẻ, tâm lý e ngại và việc chưa có phòng tham vấn tại trường.

Từ kết quả nghiên cứu, nhà trường cần ưu tiên tiếp cận sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức dịch vụ tham vấn miễn phí với hình thức đa dạng, thân thiện; công khai thông tin và nguyên tắc bảo mật; tăng cường truyền thông, hướng dẫn kỹ năng nhận diện và chia sẻ khó khăn. Đồng thời, cần tập huấn cho cố vấn học tập, giảng viên và cán bộ Đoàn – Hội về nhận diện, hỗ trợ và giới thiệu sinh viên đến dịch vụ tham vấn.

Nghiên cứu còn một số hạn chế do thiết kế cắt ngang, khảo sát trực tuyến với tỉ lệ nữ cao (72,8%), các biến hoàn cảnh được đo bằng câu hỏi tự đánh giá, biến hoàn cảnh gia đình được xử lý như biến thứ bậc và cấu trúc bảy nhóm rào cản chưa được kiểm định bằng phân tích nhân tố. Mô hình chỉ giải thích 11,6% biến thiên của nhu cầu. Các nghiên cứu tiếp theo cần sử dụng thang đo chuẩn hóa, kiểm định cấu trúc các yếu tố cản trở và bổ sung những biến liên quan đến triệu chứng tâm lý, nhận thức về lợi ích tham vấn và mức độ yêu thích ngành học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Hồng Hoài Linh, Bùi Hồng Cẩm, Huỳnh Thanh Tân, Nguyễn Tuấn Đạt, & Châu Văn Trở. (2024). Rối loạn lo âu, trầm cảm và nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần của sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 181(8), 140–148. https://doi.org/10.52852/tcncyh.v181i8.2683

Lê Thị Ngọc Thương. (2024). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 1(316), 304–306.

Lê Văn Lộc, & Tôn Nguyễn Trọng Hiền. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên năm thứ tư đang theo học tại Trường Đại học Văn Lang. Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Trường Đại học Bình Dương, 8(2). https://doi.org/10.56097/binhduonguniversityjournalofscienceandtechnology.v8i2.312

Nguyễn Thị Hoài Phương, Bùi Lê Thảo Phương, Trần Quốc Nhật Trường, Ngô Ngọc Hưng, Huỳnh Như Trà My, Trần Trung Kiên, Trần Thị Quý, Hồ Đức Cương, Mai Linh Ngọc, Hoàng Trọng Nhất, Trần Bình Thắng, Lê Đình Dương, Nguyễn Thanh Gia, Đặng Cao Khoa, Nguyễn Trường An, & Nguyễn Minh Tú. (2025). Nhu cầu tham vấn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế năm 2025. Tạp chí Y học Cộng đồng, 66(CĐ21), 204–211. https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3827

Phạm Thị Phương Thảo, Đàm Thị Bảo Hoa, Nguyễn Thị Tố Uyên, & Nguyễn Diệp Trọng Đức. (2024). Xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần và những rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 539(3), 262–266.

Andersen, R. M. (1995). Revisiting the behavioral model and access to medical care: Does it matter? Journal of Health and Social Behavior, 36(1), 1–10. https://doi.org/10.2307/2137284

Auerbach, R. P., Mortier, P., Bruffaerts, R., Alonso, J., Benjet, C., Cuijpers, P., Demyttenaere, K., Ebert, D. D., Green, J. G., Hasking, P., Murray, E., Nock, M. K., Pinder-Amaker, S., Sampson, N. A., Stein, D. J., Vilagut, G., Zaslavsky, A. M., Kessler, R. C., & WHO WMH-ICS Collaborators. (2018). WHO World Mental Health Surveys International College Student Project: Prevalence and distribution of mental disorders. Journal of Abnormal Psychology, 127(7), 623–638. https://doi.org/10.1037/abn0000362

Clement, S., Schauman, O., Graham, T., Maggioni, F., Evans-Lacko, S., Bezborodovs, N., Morgan, C., Rüsch, N., Brown, J. S. L., & Thornicroft, G. (2015). What is the impact of mental health-related stigma on help-seeking? A systematic review of quantitative and qualitative studies. Psychological Medicine, 45(1), 11–27. https://doi.org/10.1017/S0033291714000129

Ebert, D. D., Mortier, P., Kaehlke, F., Bruffaerts, R., Baumeister, H., Auerbach, R. P., Alonso, J., Vilagut, G., Martínez, K. U., Lochner, C., Cuijpers, P., Kuechler, A.-M., Green, J., Hasking, P., Lapsley, C., Sampson, N. A., Kessler, R. C., & WHO World Mental Health–International College Student Initiative Collaborators. (2019). Barriers of mental health treatment utilization among first-year college students: First cross-national results from the WHO World Mental Health International College Student Initiative. International Journal of Methods in Psychiatric Research, 28(2), Article e1782. https://doi.org/10.1002/mpr.1782

Gulliver, A., Griffiths, K. M., & Christensen, H. (2010). Perceived barriers and facilitators to mental health help-seeking in young people: A systematic review. BMC Psychiatry, 10, Article 113. https://doi.org/10.1186/1471-244X-10-113

Karatekin, C. (2018). Adverse childhood experiences (ACEs), stress and mental health in college students. Stress and Health, 34(1), 36–45. https://doi.org/10.1002/smi.2761

Nguyen, B. D., Tran, B. T., & Nguyen, T. M. A. (2023). Public stigma and attitudes towards seeking professional psychological help of undergraduate psychology students and students of other majors in Hanoi, Vietnam. Asia Pacific Journal of Counselling and Psychotherapy, 14(2), 97–111. https://doi.org/10.1080/21507686.2023.2278741

Richardson, T., Elliott, P., Roberts, R., & Jansen, M. (2017). A longitudinal study of financial difficulties and mental health in a national sample of British undergraduate students. Community Mental Health Journal, 53(3), 344–352. https://doi.org/10.1007/s10597-016-0052-0

Rickwood, D., Deane, F. P., Wilson, C. J., & Ciarrochi, J. (2005). Young people's help-seeking for mental health problems. Australian e-Journal for the Advancement of Mental Health, 4(3), 218–251. https://doi.org/10.5172/jamh.4.3.218

Rosenstock, I. M. (1974). Historical origins of the health belief model. Health Education Monographs, 2(4), 328–335. https://doi.org/10.1177/109019817400200403